Chi tiết mã HS 5506.40.00

Mã HS	5506.40.00
Mô tả hàng hóa	Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi / - Từ polypropylen
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	02/11/2026 13:39:26
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/55064000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K8478
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N8478
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q8478
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E8092
ATIGA	2022	2022	0	AT!E8046
ATIGA	2023	2023	0	AT!F8046
ATIGA	2024	2024	0	AT!G8046
ATIGA	2025	2025	0	AT!H8046
ATIGA	2026	2026	0	AT!I8046
ATIGA	2027	2027	0	AT!J8046
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E8096
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F8096

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G8096
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H8096
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I8096
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J8096
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E8097
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F8097
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G8097
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H8097
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I8097
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J8097
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F8098
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H8052
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F8059
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G8059
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H8059
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I8059
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J8059
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K8059
VKFTA	2022	2022	0	VK!E8081
VKFTA	2023	2023	0	VK!F8081
VKFTA	2024	2024	0	VK!G8081
VKFTA	2025	2025	0	VK!H8081
VKFTA	2026	2026	0	VK!I8081
VKFTA	2027	2027	0	VK!J8081
VCFTA	2022	2022	0	VC!D8128
VCFTA	2023	2023	0	VC!E8128

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F8128
VCFTA	2025	2025	0	VC!G8128
VCFTA	2026	2026	0	VC!H8128
VCFTA	2027	2027	0	VC!I8128
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D8108
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E8108
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F8108
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G8108
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H8108
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I8108
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D8121
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E8121
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F8121
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G8121
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H8121
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I8121
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D8125
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E8125
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F8125
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G8125
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H8125
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I8125
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D8125
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E8125
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F8125
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G8125

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H8125
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I8125
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D8076
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E8076
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F8076
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G8076
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H8076
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I8076
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J8076
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D8113
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E8113
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F8113
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G8113
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H8113
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I8113
RCEP B	2022	2022	0	B!D8113
RCEP B	2023	2023	0	B!E8113
RCEP B	2024	2024	0	B!F8113
RCEP B	2025	2025	0	B!G8113
RCEP B	2026	2026	0	B!H8113
RCEP B	2027	2027	0	B!I8113
RCEP C	2022	2022	0	C!D8113
RCEP C	2023	2023	0	C!E8113
RCEP C	2024	2024	0	C!F8113
RCEP C	2025	2025	0	C!G8113
RCEP C	2026	2026	0	C!H8113

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I8113
RCEP D	2022	2022	0	D!D8113
RCEP D	2023	2023	0	D!E8113
RCEP D	2024	2024	0	D!F8113
RCEP D	2025	2025	0	D!G8113
RCEP D	2026	2026	0	D!H8113
RCEP D	2027	2027	0	D!I8113
RCEP E	2022	2022	0	E!D8116
RCEP E	2023	2023	0	E!E8116
RCEP E	2024	2024	0	E!F8116
RCEP E	2025	2025	0	E!G8116
RCEP E	2026	2026	0	E!H8116
RCEP E	2027	2027	0	E!I8116
RCEP F	2022	2022	0	F!D8113
RCEP F	2023	2023	0	F!E8113
RCEP F	2024	2024	0	F!F8113
RCEP F	2025	2025	0	F!G8113
RCEP F	2026	2026	0	F!H8113
RCEP F	2027	2027	0	F!I8113
VIFTA	2024	2024	0	VI!F7490
VIFTA	2025	2025	0	VI!G7490
VIFTA	2026	2026	0	VI!H7490
VIFTA	2027	2027	0	VI!I7490

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 5506.40.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 5506.40.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N8478), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.